

PHỤ LỤC 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2016/TT-BTC ngày 6/6/2016 của Bộ Tài chính)

Công thức tính toán các chỉ số tài chính

Cơ quan thẩm định phương án tài chính của dự án vay lại thông qua việc xác định Tỷ suất chiết khấu của dự án (r), Hiện giá sinh lời của dự án, Giá trị hiện tại ròng (NPV) và Tỷ suất thu hồi vốn nội bộ (IRR).

1. Tỷ suất chiết khấu của dự án (r):

Trong trường hợp dự án được đầu tư bằng các nguồn vốn khác nhau thì r được tính theo phương pháp bình quân gia quyền:

$$r = \frac{V_1 r_1 + V_2 r_2 + \dots + V_{tc} r_{tc}}{V_1 + V_2 + \dots + V_{tc}}$$

Trong đó:

- V_1, V_2, \dots Các nguồn vốn vay trung, dài hạn
- V_{tc} : nguồn vốn tự có của chủ đầu tư
- r_1, r_2, \dots : lãi suất tiền vay
- r_{tc} : tỷ suất chiết khấu (tỷ suất chi phí vốn) mong muốn của chủ dự án

2. Tỷ số lợi ích trên chi phí của dự án (B/C): là tỷ lệ giữa hiện giá dòng lợi ích và hiện giá dòng chi phí được xác định trong vòng đời dự án. Dự án chỉ có hiệu quả khi chỉ số sinh lời > 1

$$B/C = \frac{\sum_{i=0}^n B_i \times \frac{1}{(1+r)^i}}{\sum_{i=0}^n C_i \times \frac{1}{(1+r)^i}}$$

Trong đó:

* B_i : Tổng lợi ích của dự án ở năm i

$$B_i = B_{0i} + T_{khi} + V_{bi}$$

Bao gồm : - B_{0i} : Doanh thu hàng năm của dự án

- T_{khi} : Các khoản thu khác tại năm i

- V_{bi} : Giá trị còn lại chưa chiết khấu hết hoặc chưa chiết khấu (nếu có) của tài sản cố định vào năm tính toán cuối cùng tại năm i (i chạy từ 1 đến n)

* C_i : Tổng chi phí của dự án ở năm i

$$C_i = I_{ti} + C_{0ti}$$

Bao gồm: - I_{ti} : Tổng chi phí đầu tư (nếu có) năm i

- C_{0ti} : Chi phí hoạt động hàng năm của dự án tại năm i

$$C_{0ti} = C_{ti} - (D_{ti} + L_{ti}) + T_{ni}$$

Bao gồm: - C_{ti} : Chi phí giá thành năm i của dự án

- D_{ti} : Khấu hao tài sản cố định năm i của dự án

- L_{ti} : Lãi vay vốn cố định tính vào giá thành sản phẩm năm i

- T_{ni} : Các khoản thuế năm i (bao gồm: GTGT + V_k + V_{tn})

- V_{bi} : Giá trị còn lại chưa chiết khấu hết hoặc chưa chiết khấu (nếu có) của tài sản cố định vào năm tính toán cuối cùng tại năm i (i chạy từ 1 đến n).

* r : Tỷ suất chiết khấu được chọn

Ý nghĩa:

Tỷ số lợi ích trên chi phí của dự án cho biết 1 đồng hiện giá chi phí bỏ ra trong dự án có khả năng thu được bao nhiêu đồng hiện giá lợi ích

- Trường hợp $B/C > 1$: Dự án có hiệu quả về tài chính.

- Trường hợp $B/C < 1$: Dự án không có hiệu quả.

3. Giá trị hiện tại ròng (NPV)

Giá trị hiện tại ròng (NPV) là giá trị thu nhập ròng của dự án trong tương lai quy về thời điểm hiện tại.

$$NPV = \sum_{i=0}^n \frac{(B_i - C_i)}{(1+r)^i}$$

Trong đó:

- i - thời gian tính dòng tiền
- n - tổng thời gian thực hiện dự án
- r - tỉ lệ chiết khấu
- B_i : Tổng lợi ích của dự án ở năm i
- C_i : Tổng chi phí của dự án ở năm i

Ý nghĩa: Giá trị hiện tại ròng đánh giá liệu tổng giá trị hiện tại dòng doanh thu dự kiến trong tương lai có bù đắp được chi phí ban đầu hay không.

- Trường hợp $NPV > 0$: Dự án có hiệu quả về tài chính

- Trường hợp NPV<0: Dự án không có hiệu quả.

4. Tỷ suất thu hồi vốn nội bộ (IRR)

Tỷ suất thu hồi vốn nội bộ (IRR) là tỷ suất chiết khấu mà với tỷ suất này giá trị hiện tại ròng của dự án bằng 0 (không).

$$0 = -C_0 + \sum_{t=1}^n \frac{C_t}{(1+IRR)^t}$$

Trong đó:

- t - thời gian tính dòng tiền
- n - tổng thời gian thực hiện dự án
- IRR - tỷ suất thu hồi vốn nội bộ
- C_t - dòng tiền thuần tại thời gian t
- C_0 - chi phí ban đầu để thực hiện dự án

Ý nghĩa: Tỷ suất thu hồi vốn nội bộ (IRR) là tốc độ tăng trưởng mà một dự án có thể tạo ra được, IRR cho nhà đầu tư biết được chi phí sử dụng vốn cao nhất có thể chấp nhận được.

- Trường hợp dự án có IRR > tỷ suất chiết khấu thì dự án có hiệu quả về tài chính. Nếu IRR càng lớn thì dự án có hiệu quả tài chính càng cao.

- Trường hợp dự án có IRR < tỷ suất chiết khấu thì dự án có hiệu quả về tài chính thấp.

IRR là phương pháp đơn giản nhưng đối với các dự án dài hạn có dòng tiền khác nhau và tỉ lệ chiết khấu khác nhau, các dự án có dòng tiền không ổn định, thì IRR không phải là chỉ số tốt mà nên lựa chọn NPV để đánh giá./.

PHỤ LỤC 2

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2016/TT-BTC ngày 6/6/2016
của Bộ Tài chính)

Công thức tính toán các chỉ số tài chính

Khi thẩm định năng lực tài chính của người vay lại, Cơ quan thực hiện thẩm định căn cứ các quy định pháp luật hiện hành và xác định các chỉ số tài chính sau đây:

1. Nhóm các chỉ số cơ cấu vốn:

a. Tỷ suất đảm bảo trả nợ (DSCR – Debt service coverage ratio): là tỷ lệ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh / Nợ phải trả hàng năm.

Ý nghĩa:

- Trường hợp DSCR >1: Dự án có khả năng tạo ra lợi nhuận đủ để trang trải các khoản nợ từ dòng tiền của mình.

- Trường hợp DSCR <1: Dòng tiền của dự án có các dấu hiệu xấu, dự án gặp khó khăn trong việc trang trải các khoản nợ từ dòng tiền của mình.

b. Tỷ suất nợ / vốn chủ sở hữu (D/E – Debt to Equity ratio): là tỷ lệ Các khoản nợ phải trả/ Tổng vốn chủ sở hữu.

Ý nghĩa:

- Trường hợp D/E <1: Tài sản của doanh nghiệp được tài trợ chủ yếu bởi nguồn vốn chủ sở hữu. Hệ số này càng nhỏ, có nghĩa là nợ phải trả chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng tài sản hay tổng nguồn vốn thì doanh nghiệp ít gặp khó khăn hơn trong tài chính

- Trường hợp D/E >1: Tài sản của doanh nghiệp được tài trợ chủ yếu bởi các khoản nợ. Nếu nợ phải trả chiếm quá nhiều so với nguồn vốn chủ sở hữu có nghĩa là doanh nghiệp đi vay mượn nhiều hơn số vốn hiện có, nên doanh nghiệp có thể gặp rủi ro trong việc trả nợ.

c. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu đã đóng góp trên vốn điều lệ. Trường hợp vốn điều lệ lớn hơn vốn chủ sở hữu có thể bắt nguồn từ việc chưa góp đủ vốn hay vốn chủ sở hữu giảm đi do phần lỗ trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Nhóm các chỉ số hoạt động:

a. Tỷ suất lợi nhuận / vốn chủ sở hữu (ROE – Return on equity):

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Trong đó:

- Lợi nhuận ròng (Net income): Là lợi nhuận ròng dành cho cổ đông thường (sau khi đã trả cổ tức cho cổ đông ưu đãi).
- Vốn chủ sở hữu (Equity): Là vốn cổ phần của cổ đông (Shareholder's Equity).

Ý nghĩa:

Chỉ số này là thước đo chính xác nhất để đánh giá một đồng vốn bỏ ra và tích lũy được tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Tỷ lệ này có thể đánh giá ở các góc độ cụ thể như sau:

- ROE \leq lãi suất vay ngân hàng: Lợi nhuận tạo ra cũng chỉ để trả lãi vay ngân hàng.

- ROE > lãi suất vay ngân hàng: Lợi nhuận thu được dư trả lãi vay, tuy nhiên cũng cần phải đánh giá xem công ty đã vay ngân hàng và khai thác hết lợi thế cạnh tranh trên thị trường chưa để có thể đánh giá doanh nghiệp có thể tăng tỷ lệ ROE trong tương lai hay không.

b. Tỷ lệ hoàn vốn đầu tư (ROI – Return on investment): là tỷ lệ Thu nhập ròng / Tổng tài sản.

$$ROI = \frac{\text{Thu nhập ròng}}{\text{Doanh số bán}} \times \frac{\text{Doanh số bán}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Thu nhập ròng}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Ý nghĩa: Hệ số này thể hiện khả năng tạo ra lợi nhuận của một công ty với một lượng tài sản nhất định trong tay.

c. Tỷ lệ tự huy động vốn (tỷ lệ % vốn tự huy động).

d. Tỷ suất tự tài trợ (SFR – Self-finance ratio):

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Ý nghĩa: Hệ số này phản ánh tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của doanh nghiệp. Để xác định mức độ phù hợp về tỷ lệ vốn chủ sở hữu trong nguồn vốn của doanh nghiệp sẽ phụ thuộc rất lớn vào hoạt động và chính sách của từng doanh nghiệp cũng như từng ngành.

Tỷ số này cao chứng tỏ khả năng tự chủ tài chính của doanh nghiệp, nhưng cũng cho thấy doanh nghiệp chưa tận dụng đòn bẩy tài chính nhiều.

3. Nhóm các chỉ số thanh toán:

a. Tỷ số khả năng thanh toán hiện hành (current ratio): là tỷ lệ giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn.

Ý nghĩa: Tỷ số khả năng thanh toán hiện hành cho biết khả năng của một công ty trong việc dùng các tài sản ngắn hạn như tiền mặt, hàng tồn kho hay các khoản phải thu để chi trả cho các khoản nợ ngắn hạn của mình.

- Tỷ số thanh toán hiện hành > 1 : Công ty càng có nhiều khả năng sẽ hoàn trả được hết các khoản nợ ngắn hạn. Mặt khác, nếu tỷ số này quá cao cũng không phải là một dấu hiệu tốt bởi vì nó cho thấy doanh nghiệp đang sử dụng tài sản chưa được hiệu quả.

- Tỷ số thanh toán hiện hành < 1 : Công ty đang ở trong tình trạng tài chính tiêu cực, có khả năng không trả được các khoản nợ khi đáo hạn. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là công ty sẽ phá sản bởi vì có rất nhiều cách để huy động thêm vốn.

b. Tỷ số khả năng thanh toán nhanh (quick ratio): là tỷ lệ giữa tiền và các khoản tương đương tiền cộng các khoản phải thu cộng các khoản đầu tư ngắn hạn trên nợ ngắn hạn.

Ý nghĩa: Tỷ số thanh toán nhanh cho biết liệu công ty có đủ các tài sản ngắn hạn để trả cho các khoản nợ ngắn hạn mà không cần phải bán hàng tồn kho hay không. Tỷ số này phản ánh chính xác hơn tỷ số thanh toán hiện hành.

- Tỷ số thanh toán nhanh < 1 : Doanh nghiệp sẽ khó có khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn và phải được xem xét cẩn thận.

- Tỷ số thanh toán nhanh > 1 : Doanh nghiệp có khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn mà không cần phải bán hàng tồn kho./.